

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

43. XÃ CẦN ĐƯỢC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGD HIỆN HÀNH (đồng/m ²)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
1	QL 50	Ngã ba Tân Lân kéo dài về các ngã 100m	5.070.000	7.610.000
		Cách Ngã Ba Tân Lân 100m - Cổng Cầu Chùa	6.340.000	9.510.000
		Cổng Cầu Chùa - Hết ranh Khu dân cư 1A	15.210.000	22.820.000
		Hết ranh Khu dân cư 1A- hết ranh thị trấn	6.340.000	9.510.000
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 826 (Lộ nhựa) (Trừ KDC bên xe Rạch Kiến)	Ranh Thị trấn Cần Đước - Cách ngã ba Tân Lân 100m	4.060.000	6.090.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)			
1	ĐH 21	Cầu kênh 30/4 - Đường Bờ Mòi	1.760.000	3.520.000
		Cầu kênh 30/4 - Đường Bờ Mòi(thị trấn)	1.760.000	2.640.000
		Cầu kênh 30/4 - Đường Bờ Mòi	1.760.000	2.640.000
		Đường Bờ Mòi - Bến đò Xã Bảy	1.200.000	1.800.000
2	ĐH 22	Ranh Thị trấn Cần Đước - ngã ba Tân Ân + 50m	2.410.000	3.620.000
		Ngã ba Tân Ân + 50m - Cách bến đò Bà Nhờ 50m	1.550.000	3.100.000
		Cách bến đò Bà Nhờ 50m - Bến đò Bà Nhờ	1.880.000	3.760.000
3	ĐH 24	ĐH 22 kéo dài 50m	1.880.000	2.820.000
		Mét thứ 51 – Cách cuối ĐH 24 - 200m	1.550.000	3.100.000
		Mét thứ 51 – Cách cuối ĐH 24 - 200m	1.550.000	2.330.000
		Cuối ĐH 24 + 200m về 3 ngã	3.420.000	5.130.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
1	Trần Hưng Đạo	QL 50 – Nguyễn Thị Minh Khai	27.890.000	41.840.000
		Nguyễn Thị Minh Khai – Hết khu dân cư Thị trấn Cần Đước	21.300.000	31.950.000
		Hết khu dân cư Thị trấn Cần Đước – Ngã tư giao Hồ Văn Huê	17.750.000	26.630.000
		Ngã tư giao Hồ Văn Huê - ranh xã Tân Ân	17.750.000	26.630.000
2	Hồ Văn Huê	Nguyễn Trãi - Trần Hưng Đạo	8.620.000	12.930.000
		Trần Hưng Đạo - Lê Hồng Phong	10.140.000	15.210.000
		Lê Hồng Phong - Cầu kinh 30/4 (đoạn thuộc xã Tân Ân trước sáp nhập)	10.140.000	15.210.000
3	Nguyễn Trãi	QL 50 - Khu dân cư Thắng Lợi	10.140.000	15.210.000
4	Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Trãi - Nhà máy Công Nghệ	8.620.000	12.930.000
5	Lê Hồng Phong	Hồ Văn Huê - Giáp ranh Tân Ân	10.140.000	15.210.000
6	Nguyễn Văn Trỗi	QL 50 - Nguyễn Văn Trỗi	3.050.000	4.580.000
7	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Hưng Đạo - Trương Định	3.550.000	5.330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGD HIỆN HÀNH (đồng/m ²)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)
8	Chu Văn An	QL 50 – 50m đầu	4.060.000	6.090.000
		Vị trí còn lại (Từ 50m trở về sau)	4.060.000	6.090.000
9	Nguyễn Trung Trực	QL 50 – Nhà Nguyễn Xuân Đình	2.540.000	3.810.000
		QL 50 - Nhà Trần Bạch Ngọc	2.540.000	3.810.000
10	Trương Định	QL 50- Khu dân cư Thăng Lợi	3.550.000	5.330.000
11	Trần Phú	QL 50 - QL 50	5.070.000	7.610.000
12	Nguyễn Văn Tiến	Trần Hưng Đạo – Nguyễn Trãi	3.050.000	4.580.000
13	Nguyễn Huệ	QL 50 - Nguyễn Trãi	12.680.000	19.020.000
14	Bùi Văn Thêm	Võ Thị Sáu - QL 50	2.540.000	3.810.000
15	Đường Võ Văn Ngân (tên cũ là Đường Cầu Bà Cai)	Từ HL21 đến cầu Bà Cai	850.000	1.280.000
		Từ cầu Bà Cai đến ĐT 826	3.550.000	5.330.000
16	Đường Đỗ Văn Dây (tên cũ là Đường Ao Bà Sáu – Xóm Đáy)	Quốc lộ 50 – Khu dân cư Minh Huy	3.550.000	5.330.000
II	Các đường chưa có tên			
1	Đường từ Đình khu 6 - Cầu kinh ấp 7 (trước đây thuộc xã Tân Ân)	Đình khu 6 (Chùa Phật Mẫu - Cầu kinh ấp 7 xã Tân Ân)	1.660.000	2.490.000
2	Đê bao sông Vàm Cỏ và sông Vàm Cỏ Đông	Đê bao sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh (Trừ đoạn ĐH 17 - ĐT 833B)	750.000	1.500.000
		Đê bao sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh (Trừ đoạn ĐH 17 - ĐT 833B)	750.000	1.500.000
		ĐH 17 - ĐT 833B	1.040.000	1.560.000
3	Đê bao Sông Vàm Mương (trước đây thuộc xã Tân Chánh, Tân Ân)	Ngã ba sông Vàm Cỏ - Hết đê bao	750.000	1.130.000
4	Đường Đông Nhất	Đường huyện 24 - Ấp Đông Nhất	750.000	1.130.000
5	Đường Đông Nhi	Đường huyện 24 - Ấp Đông Nhi	750.000	1.500.000
6	Đường đập Bến Trề	Đường huyện 22 - Đê Vàm Cỏ	750.000	1.500.000
7	Đường kênh 30/4	Đường Hồ Văn Huê - Cầu Bến Đò Giữa	750.000	1.130.000
8	Đường Ao bà Sáu	Ao bà Sáu - xóm Đái	1.770.000	3.540.000
9	Đường Cầu Quyết Tâm – Hương lộ 21	Cầu Quyết Tâm – Hương lộ 21	4.060.000	6.090.000
10	Đường Liên xã Tân Ân – Tân Chánh		750.000	1.130.000
11	Đường kênh N12 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		750.000	1.130.000
12	Đường Trương Văn Bang	Đoạn Quốc lộ 50 - Đường Chu Văn An	4.060.000	6.090.000
13	Đường nội bộ khu dân cư Thương mại Thị trấn Cần Đước		3.550.000	5.330.000
14	Đường Cầu Miếu	QL 50 - Ranh xã Phước Tuy (Cầu Miếu)	3.550.000	5.330.000
15	Đường ấp 2 (trước đây thuộc xã Phước Tuy)		750.000	1.130.000
16	Đường đình Phước Khánh (trước đây thuộc xã Phước Tuy)		750.000	1.130.000
17	Đường ấp 7 (trước đây thuộc xã Phước Tuy)		750.000	1.130.000
18	Đường Tân Ân – Phước Tuy		750.000	1.500.000
19	Đường cầu Tân Ân – Phước Tuy		750.000	1.130.000
20	Đường ấp 6 (trước đây thuộc xã Phước Tuy)		750.000	1.500.000
21	Đường ấp 4 (trường học) (trước đây thuộc xã Phước Tuy)		750.000	1.130.000
22	Đường Song hành Hương lộ 24		750.000	1.130.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGD HIỆN HÀNH (đồng/m ²)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)
23	Đường liên ấp 1-3-4 (trước đây thuộc xã Phước Tuy)	Từ HL21 - đường Bờ Mỏi	750.000	1.130.000
24	Đường GTNT ấp 2a (trước đây thuộc xã Tân Ân)		750.000	1.130.000
25	Đường GTNT liên ấp 2a (trước đây thuộc xã Tân Ân)		780.000	1.170.000
26	Đường liên ấp 2a-ấp 3 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		780.000	1.170.000
27	Đường GTNT ấp 2B (trước đây thuộc xã Tân Ân)		750.000	1.130.000
28	Đường GTNT ấp 3 (trước đây thuộc xã Tân Ân)	đoạn nhà 8 Căn	750.000	1.130.000
		đoạn nhà 8 Liễu	750.000	1.130.000
29	Đường GTNT liên ấp 4-3 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		780.000	1.170.000
30	Đường GTNT ấp 4 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		780.000	1.170.000
31	Đường GTNT ấp 4(7ri) (trước đây thuộc xã Tân Ân)		750.000	1.130.000
32	Đường bờ rạch Bà Dinh (trước đây thuộc xã Tân Ân)		780.000	1.170.000
33	Đường GTNT ấp 5 (trước đây thuộc xã Tân Ân)	Giáp ĐH 24	780.000	1.170.000
		Đoạn Còn lại	750.000	1.130.000
34	Đường GTNT ấp 6 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		750.000	1.130.000
35	Đường GTNT liên ấp 6-7 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		780.000	1.170.000
36	Đường GTNT cặp kênh N10 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		750.000	1.130.000
37	Đường Trần Hưng Đạo nối dài (trước đây thuộc xã Tân Ân)		3.900.000	5.850.000
38	Đường Kênh, đê ven sông Cần Đước (trước đây thuộc xã Tân Ân)		780.000	1.170.000
39	Đường liên ấp 1-3 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		750.000	1.130.000
III	Đường giao thông khác còn lại nền đường $\geq 3m$, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa		1.530.000	1.990.000
IV	Đường giao thông khác còn lại nền đường từ 2 đến 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa			1.590.000
V	Đường giao thông khác còn lại nền đường $\geq 6m$, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa			2.590.000
VI	Đường giao thông khác nền đường bằng đất $\geq 3m$			1.650.000
VII	Đường giao thông khác nền đường bằng đất từ 2 đến $< 3m$			1.650.000
VIII	Đường giao thông khác nền đường bằng đất $\geq 6m$			1.790.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1	Chợ mới Cần Đước	Dãy phố A (Mặt tiền QL 50)	17.750.000	26.630.000
		Dãy phố B	12.680.000	19.020.000
		Dãy phố C	10.140.000	15.210.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGD HIỆN HÀNH (đồng/m ²)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)
2	Khu dân cư Cầu Chùa	Dãy phố đối diện khu phố thương mại Khang Gia	4.940.000	7.410.000
		Các vị trí còn lại	1.980.000	2.970.000
3	Khu dân cư Thị trấn Cần Đước	Lô A (Mặt tiền đường Trần Hưng Đạo)	15.210.000	22.820.000
		Lô B (Mặt tiền đường Nguyễn Huệ)	12.680.000	19.020.000
		Lô C (Mặt tiền đường Nguyễn Huệ, đối diện lô B)	12.680.000	19.020.000
4	Khu cư xá Ngân hàng	Mặt tiền đường từ ranh Huyện ủy – Cuối cư xá Ngân hàng	5.070.000	7.610.000
5	Khu dân cư Chợ Tân Chánh		5.330.000	8.000.000
6	Đường nội bộ khu đô thị thương mại Riverside		12.680.000	19.020.000
7	Khu dân cư thị trấn Cần Đước		7.610.000	11.420.000
8	Khu tái định cư phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án ĐT.827E tại xã Phước Tuy	Đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, D1, D2, D3, D4		4.690.000
9	Khu dân cư Thương mại Thị trấn Cần Đước	Đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7		12.680.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Sông Vàm Cỏ Đông	Sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh	680.000	1.020.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			1.270.000	1.650.000